TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ GÒ CÔNG
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 129/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-5-2020
V/v tranh chấp "Không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GÒ CÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thu Hảo; Ông Nguyễn Văn Trương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Công Triều - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Gò Công.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công tham gia phiên toà: Ông Phan Ngọc Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 333/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp "*Không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGD ngày 27 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Bé T**, sinh năm 1973; (Xin vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Ô, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Anh **Cao Văn T**, sinh năm 1979; (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Ô, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T trình bày: Qua tìm hiểu khoản 02 năm chị và anh Cao Văn T tiến đến hôn nhân năm 1996, có tổ chức lễ cưới theo truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T thường có quan hệ với người phụ nữ khác và đã sống ly thân từ tháng 6/2019 cho đến nay. Do nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có hai người con chung tên Cao Thanh K, sinh ngày 22/7/1997 và Cao Thanh Tuấn K, sinh ngày 19/6/2005. Khi ly hôn chị T yêu cầu

được quyền tiếp tục nuôi cháu K2 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Cháu K đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Cao Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án xin ly hôn của chị T, nhưng không có ý kiến gì và vắng mặt trong các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nên không lấy lời khai và hòa giải được.

*** Tại phiên tòa:**

Chị Nguyễn Thị Bé T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Anh Cao Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định đối với những người tiến hành tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các điều 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của chị T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T; Về con chung giao cháu K2 cho chị T trực tiếp nuôi, anh T không phải cấp dưỡng; Về tài sản chung và về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về án phí sơ thẩm thì chị T chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Bé T khởi kiện xin ly hôn anh Cao Văn T có nơi cư trú ấp Ô, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang nên Tòa án nhân dân thị xã Gò Công thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Anh Cao Văn T đã được tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa, nhưng anh T vắng mặt không có lý do chính đáng, chị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy, chị T và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã Tân Trung, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang, nơi anh chị cư trú từ năm 1996 đến nay xác nhận chị T và anh T không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì: *"Nam nữ chung sống với nhau như*

vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003... Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng". Từ năm 2003 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị T và anh T vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay do mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng, nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là không có căn cứ để chấp nhận. Việc chị T và anh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 đến nay mà không đăng ký kết hôn với nhau thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ vợ chồng nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, mà không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh T theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháphướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.1] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống chị T và anh T có hai người con chung tên Cao Thanh K, sinh ngày 22/7/1997 và Cao Thanh Tuấn K, sinh ngày 19/6/2005.

Xét thấy, từ khi sinh ra cho đến nay cháu K2 đều do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên về mặt tình cảm cháu K2 gắn bó với chị T nhiều hơn và tại bản tự khai thì cháu K2 cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Anh T vắng mặt không thể hiện ý kiến về việc nuôi con. Qua biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công tại địa phương, thì chị T hiện có công việc ổn định và đủ khả năng nuôi con. Vì vậy, để cháu K2 phát triển ổn định, toàn diện thì việc giao cháu K2 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp, nên yêu cầu của chị T về việc nuôi dưỡng con chung được chấp nhận. Đối với con chung Cao Thanh K đã trưởng thành chị T không có yêu cầu gì nên không xem xét.

Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.2] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị T không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Nguyễn Thị Bé T phải chịu án phí theo quy định.

[4] Các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16 và các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Bé T và anh Cao Văn T là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị Bé T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Cao Thanh Tuấn K, sinh ngày 19/6/2005. Anh Cao Văn T chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bé T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 43441 ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gò Công. Như vậy, chị T đã nộp xong án phí.

Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Gò Công;
- Chi cục thi hành án dân sự thị xã Gò Công;
- Ủy ban nhân dân P;
- Các đương sự;
- Lưu án ăn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Thu Thúy